

PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM VIỆC LÀM THÊM CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG NÔNG THÔN Ở HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH HẬU GIANG

Dương Ngọc Thành^{1*} và Lê Thi Như Cảnh²

¹*Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ, Việt Nam*

²*UBND xã Đông Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam*

*Tác giả liên hệ: dnthanh@ctu.edu.vn

Lịch sử bài báo

Ngày nhận: 30/5/2022; Ngày nhận chỉnh sửa: 13/7/2022; Ngày duyệt đăng: 27/7/2022

Tóm tắt

Nghiên cứu được thực hiện với các mục tiêu: phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm của người lao động nông thôn, đề xuất một số giải pháp giải quyết chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm nhằm nâng cao thu nhập cho người lao động nông thôn. Nghiên cứu được phỏng vấn trực tiếp ngẫu nhiên 200 hộ gia đình ở huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang năm 2021. Các nhân tố có tác động đến quyết định chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm của người lao động nông thôn bao gồm: diện tích đất, số năm kinh nghiệm, số ngày nhàn rỗi trong năm, thu nhập/tháng, sức khỏe, đào tạo nghề, làm thuê nông nghiệp, trình độ học vấn, dân tộc. Các giải pháp trong thời gian tới để thực hiện công tác giải quyết nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm cho người lao động: Phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp chất lượng cao, giáo dục - đào tạo nghề phục vụ các khu công nghiệp và giải quyết việc làm theo hướng hiện đại, cải thiện thu nhập cho người lao động nông thôn, hỗ trợ các ngành nghề phi nông nghiệp, dịch vụ thương mại thu hút lao động nông nghiệp.

Từ khóa: Chuyển đổi nghề, lao động nông thôn, quyết định việc làm, tìm việc làm thêm.

DOI: <https://doi.org/10.52714/dthu.11.6.2022.992>

Trích dẫn: Dương, N. T., & Lê, T. N. C. (2022). Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm của người lao động nông thôn ở huyện Châu Thành tỉnh Hậu Giang. *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 11(6), 41-53. <https://doi.org/10.52714/dthu.11.6.2022.992>.

FACTORS AFFECTING THE DECISION TO SHIFT TOWARDS NEW AND PART-TIME JOBS BY RURAL EMPLOYEES IN CHAU THANH DISTRICT, HAU GIANG PROVINCE

Duong Ngoc Thanh^{1*}, and Le Thi Nhu Canh²

¹Mekong Delta Development Research Institute, Can Tho University, Vietnam

²People's Committee of Dong Thanh Commune, Chau Thanh District, Hau Giang Province, Vietnam

*Corresponding author: dnthanh@ctu.edu.vn

Article history

Received: 30/5/2022; Received in revised form: 13/7/2022; Accepted: 27/7/2022

Abstract

The research is carried out with the following objectives: to analyze the factors affecting the decision to shift towards new and part-time jobs by rural employees, to propose some solutions to the problems under consideration to increase income for rural employees. The study was carried in Chau Thanh District, Hau Giang Province in 2021 with the participation of 200 random households. Factors affecting rural employees' decision to shift towards new and part-time jobs include: land area, number of years of experience, number of idle days in a year, monthly income, health, vocational training, agricultural employment, education level, and ethnicity. Solutions in the coming time to deal with the aforementioned problems are: Developing high-quality agricultural production models, vocational education and training in service industrial parks, creating jobs in the direction of modernity, improving incomes for rural employees, supporting non-agricultural industries, and providing commercial services to attract agricultural employees.

Keywords: Job shift, job decision, looking for part-time jobs, rural labor.

1. Đặt vấn đề

Huyện Châu Thành là cửa ngõ của tỉnh Hậu Giang, tiếp giáp với Thành phố Cần Thơ - Trung tâm kinh tế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Theo báo cáo tổng kết kinh tế - xã hội huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang đến thời điểm 31/12/2020 cho thấy diện tích tự nhiên 14.089,81 ha, dân số 88.976 người, trong đó dân số ở thành thị là 22.764 người, dân số sống ở nông thôn là 66.212 người, số người trong độ tuổi lao động chiếm tỷ lệ 89,7%. Cung và cầu lao động ở nông thôn chưa cân đối, ở khu vực nông thôn cầu lao động tăng chậm làm cho tình hình cung cầu trên thị trường lao động mất cân đối lớn. Sản xuất nông nghiệp luôn chịu tác động và chi phối mạnh mẽ của quy luật sinh học và các điều kiện tự nhiên cụ thể của từng vùng. Do đó, tính thời vụ trong nông nghiệp rất cao, thu hút lao động không đều, trong trồng trọt lao động chủ yếu tập trung vào thời điểm gieo trồng và thu hoạch (UBND huyện Châu Thành, 2021).

Trong thời gian không sản xuất nông nghiệp, một bộ phận lao động nông thôn chuyển sang làm thuê, làm mướn để kiếm thêm thu nhập. Việc phát triển ngành nghề nông thôn hay các nghề phi nông nghiệp có những vai trò không thể thay thế được trong quá trình phát triển nông thôn của mỗi khu vực, mỗi địa phương. Các chương trình phát triển nông thôn như xây dựng nông thôn mới, hay mỗi xã một sản phẩm cần lấy việc phát triển ngành nghề nông thôn làm trung tâm phát triển để có thể sớm đạt được kết quả và có được sự phát triển bền vững như mong muốn của người dân và các cấp chính quyền.

Vấn đề về việc làm cho lao động nông thôn luôn được các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước đã thực hiện (Lewis & Arthur (1998), MaCurdy (1998), Oshima (1987), Soest (1995), Phương & Hiền (2014), Ánh (2015), Thành (2016)) nhằm đề xuất các giải pháp về việc làm cho lao động, trên cơ

sở phân tích và chỉ ra các nhân tố có ảnh hưởng đến việc lựa chọn việc làm của người lao động nông thôn như: tuổi, giới tính, thu nhập, trình độ học vấn, đào tạo nghề, vay vốn... Tuy nhiên, các nghiên cứu của các tác giả vừa nêu chưa làm rõ nhu cầu việc làm của bản thân người lao động là mong muốn tìm kiếm việc làm thêm và chuyển đổi công việc hiện tại qua các ngành nghề mới.

Đây là vấn đề thực tế cần được nghiên cứu, nhằm tìm rõ thêm thực trạng lao động việc làm của lao động nông thôn, những nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm của người lao động nông thôn và đề xuất các giải pháp về việc làm cho lao động nông thôn được tốt hơn và có hiệu quả trong thời gian tới của huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

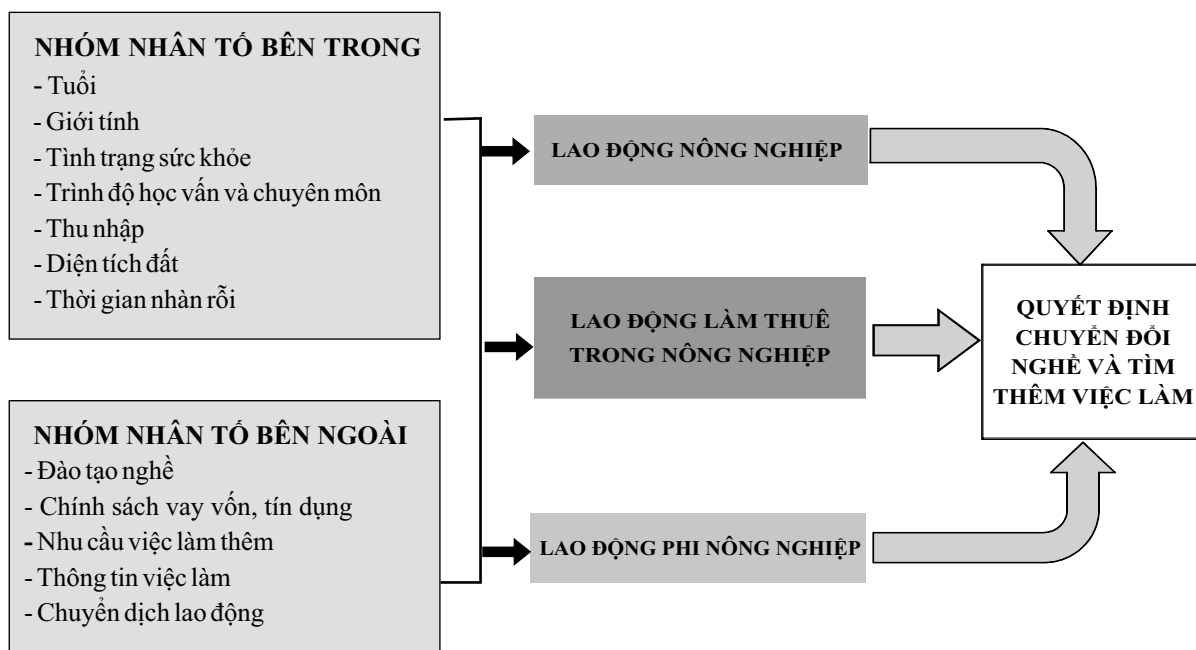
2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp tiếp cận nghiên cứu

Trên cơ sở ứng dụng lý thuyết chuyển dịch lao động giữa hai khu vực của Lewis và Arthur (1998), MaCurdy (1998), Oshima (1987) và Soest (1995). Nội dung của nghiên cứu tập trung việc phân tích các nội dung chính: (1) Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm của người lao động nông thôn; (2) Xác định và đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm nhằm cải thiện thu nhập của lao động nông thôn; (3) Đề xuất một số giải pháp giải quyết việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

2.2. Khung lý thuyết nghiên cứu

Việc kế thừa từ khung nghiên cứu về cung, cầu lao động của Byerlee (1984), Han (1982), Bá (2006), Điệp (2014), Ánh (2015), Hòa (2018) và tổng hợp từ các tài liệu nghiên cứu trong và ngoài nước, kết hợp với mục tiêu nghiên cứu đặt ra giả thuyết nghiên cứu, khung nghiên cứu được đề xuất (Hình 1).



Hình 1. Khung lý thuyết nghiên cứu tổng quát

Nguồn: Tác giả tổng hợp và đề xuất.

2.3. Phương pháp thu thập thông tin

Nghiên cứu thu thập số liệu mang tính đại diện cho huyện là xã Đông Phước A và xã Đông Thạnh, đây là 02 vùng chuyên canh nông nghiệp, có lao động làm thuê nông nghiệp và lao động phi nông nghiệp. Xã Đông Phước A là xã đại diện cho vùng sản xuất nông nghiệp của huyện (chủ yếu là trồng cây ăn trái, cây lúa và thủy sản), và xã Đông Thạnh là xã với số

dân đa số người lao động trong độ tuổi lao động nên ngoài các hoạt động sản xuất nông nghiệp thì người lao động còn làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp (kinh doanh, buôn bán, làm việc trong các cơ quan Nhà nước hoặc làm công trong các công ty, xí nghiệp ở các khu cụm công nghiệp: cụm công nghiệp Nam Sông Hậu và khu công nghiệp Tân Phú Thạnh). Đối tượng khảo sát và số mẫu quan sát trong nghiên cứu được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1. Đối tượng khảo sát và phân bố mẫu quan sát

Đối tượng khảo sát	Xã Đông Phước A	Xã Đông Thạnh	Tổng
Hộ làm nông nghiệp	70	20	90
Hộ làm thuê nông nghiệp	25	15	40
Hộ họa động/làm phi nông nghiệp	7	63	70
Tổng	102	98	200

2.4. Phương pháp phân tích

2.4.1. Thống kê mô tả và kiểm định Chi-bình phương (χ^2)

Sử dụng phương pháp thống kê mô tả về thực trạng việc làm của lao động nông thôn theo từng đối tượng, nhằm mô tả thực trạng nhóm nhân tố bên trong và nhóm nhân tố bên ngoài của lao động

nông thôn trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Kiểm định Chi-bình phương (χ^2) nhằm xác định và đánh giá các nhân tố về đặc điểm nguồn lực người lao động đến quyết định lựa chọn chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm của lao động nông thôn.

Theo Pencavel (1986), Arellano *et al.* (1992),

phân tích này dùng để kiểm tra khuynh hướng “có hay không” mối quan hệ giữa hai yếu tố trong tổng thể, đây là loại kiểm định độc lập. Giá trị kiểm định Chi-bình phương (χ^2) trong kết quả phân tích sẽ cung cấp mức ý nghĩa của kiểm định (P - Value). Nếu mức ý nghĩa nhỏ hơn hoặc bằng (mức ý nghĩa phân tích ban đầu = 0,05) thì kiểm định hoàn toàn có ý nghĩa, ngược lại thì các biến không có mối liên hệ với nhau.

2.4.2. Phân tích hồi quy nhị phân đa biến (Binary Logistics)

Phân tích hồi quy logistics là một kỹ thuật thống kê để xem xét mối liên hệ giữa biến độc lập (biến số hoặc biến phân loại) với biến phụ thuộc là biến nhị phân.

Với biến phụ thuộc là việc người lao động có nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm thêm việc làm. Biến phụ thuộc Y lúc này có hai giá trị 0 là không có nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm và giá trị 1 là có nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm.

Xác định mô hình hồi quy lý thuyết tổng quát có dạng

$$\ln\left(\frac{P_1}{1-P_1}\right) = \ln\left[\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)}\right] = \beta_0 + \sum_j \beta_j X_j + \sum_j \gamma_j D_j + u_i$$

Trong đó: $\ln\left(\frac{P_1}{1-P_1}\right)$ là tỷ số log-odds, tỉ số này là một hàm tuyến tính của các biến giải thích X_i và D_j .

Với $P(Y=1) = P_0$: xác suất khi lao động nông thôn có nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm thêm việc làm;

$P(Y=0) = 1-P_0$: xác suất khi lao động nông thôn không có nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm thêm việc làm.

$$\ln\left(\frac{P_0}{1-P_0}\right) = \beta_0 + \sum_j \beta_j X_j + \sum_j \gamma_j D_j + u_i$$

Từ mô hình hồi quy đa biến lý thuyết, tiến hành phân tích và đề xuất mô hình hồi quy ước lượng với hệ số Odds.

Do đó, Log của hệ số Odds là một hàm tuyến tính được giải thích bởi các biến X_i ; a_0 : hằng số chung; và b_i : là hệ số hồi quy của mô hình.

$$O_0 = \frac{P_0}{1-P_0} = \frac{P(\text{có nhu cầu chuyển đổi việc làm})}{P(\text{không có nhu cầu chuyển đổi việc làm})}$$

$$\ln O_0 = \alpha_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_n X_n + \gamma_1 D_1 + \dots + \gamma_m D_m + u_i$$

$$\ln \hat{O}_0 = a_0 + b_1 X_1 + b_2 X_2 + \dots + b_n X_n + c_1 D_1 + \dots + c_m D_m$$

Xác định các biến độc lập tác động đến quyết định chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm của người lao động nông thôn.

X_i và D_j : là các biến độc lập có ảnh hưởng đến quyết định chuyển đổi việc làm của lao động nông thôn (tuổi, giới tính, tình trạng sức khỏe, trình độ học vấn, chuyên môn,...).

Do dựa trên các thông tin nghiên cứu liên quan trên, theo đó mô hình hồi quy phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chuyển đổi việc làm của người lao động nông thôn được thiết lập như sau:

$$Y = \alpha_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_6 X_6 + \gamma_1 D_1 + \gamma_2 D_2 + \dots + \gamma_6 D_6 + \varepsilon$$

Trong đó:

$Y = 1$: người lao động nông thôn có nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm thêm việc làm.

$Y = 0$: người lao động nông thôn không có nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm thêm việc làm.

- α_0 là hệ số gốc (hằng số);

- β_i và γ_j là hệ số ước lượng của các biến độc lập đối với biến phụ thuộc.

- X_i và D_j là các biến độc lập được kế thừa từ các nghiên cứu trước (kế thừa và đã được mô tả trong Bảng 2).

Bảng 2. Các biến độc lập, dấu kỳ vọng trong mô hình Logistcs

Biến số	Diễn giải biến	Kỳ vọng	Nghiên cứu có liên quan
$X_1 =$ Tuổi	Tuổi chủ hộ/người quyết định hoạt động hộ gia đình (năm)	-	MaCurdy (1998), Ham (1982), Arellano & Meghir (1992), Sánh (2009), Thuần & Thành (2015), Thành & cs. (2016)
$X_2 =$ Trình độ học vấn(1)	Số năm đi học (0=không học; 1=lớp 1; 2=lớp 2; ... 12=lớp 12; ...; 18= Thạc sĩ)	-	Heckman (1986), Arellano & Meghir (1992), Son (2008), Sánh (2009)
$X_3 =$ Diện tích đất	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình (1.000 m ²)	+	Byerlee (1984), Thành (2014), Hùng & Hương (2008)
$X_4 =$ Số năm kinh nghiệm	Số năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực chính của gia đình (năm)	+	Heckman (1986), Soest (1995), Cầu & Khánh, (2008),
$X_5 =$ Số ngày nhàn rỗi	Số ngày nhàn rỗi trong năm của hộ gia đình (ngày)	+	Heckman (1986), Soest (1995), Khánh (2009), Cầu & Khánh (2008)
$X_6 =$ Thu nhập ròng	Khoản lợi nhuận của hộ được tích lũy trong tháng (triệu đồng/tháng)	-	Byerlee (1984), Blundell (1986), Heckman (1986), Arellano & Meghir (1992)
$D_1 =$ Dân tộc	Dân tộc của hộ gia đình (1 = Kinh; 0 = Khmer)	+	Huyền (2014), Thuần & Thành (2015), Phương & Hiền (2014)
$D_2 =$ Giới tính	Giới tính của chủ hộ/ người quyết định chính hoạt động hộ gia đình (1 = Nam; 0 = Nữ)	+	Huyền (2014), Thuần & Thành (2015), Thành & Hiếu (2014), Phương & Hiền (2014)
$D_3 =$ Tình trạng sức khỏe	Tình trạng sức khỏe của người lao động để tham gia làm việc (1=đủ sức khỏe tham gia lao động; 0=không đủ sức khỏe tham gia lao động)	+	Ham (1982), Pencavel (1986), Diệp (2014)
$D_4 =$ Đào tạo nghề nông thôn	Người lao động tham gia đào tạo nghề nông thôn (1= có tham gia đào tạo nghề; 0= không tham gia đào tạo nghề)	+	Sánh (2009), Thuần & Thành (2015), Thành & cs. (2016)
$D_5 =$ Làm nông nghiệp	(1= Hộ làm nông nghiệp; 0= Hộ làm việc khác)	+	Thuần và Thành (2015), Thành & cs. (2016)
$D_6 =$ Làm thuê nông nghiệp	(1= Hộ làm thuê nông nghiệp; 0= Hộ làm việc khác)	+	Thuần và Thành (2015), Thành & cs. (2016)

Ghi chú: (1) Được ghi nhận số năm khi đã hoàn thành năm học/tốt nghiệp.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Mối quan hệ đặc điểm người lao động và nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm

Trên cơ sở phân tích và kiểm định Chi-bình phương (χ^2 - Chi-square) để kiểm định giả thuyết về

sự khác biệt đặc điểm người lao động đến nhu cầu thay đổi nghề và tìm việc làm thêm.

- Tuổi của chủ hộ/người quyết định hoạt động hộ gia đình.

Kết quả ghi nhận trong 200 hộ điều tra có độ

tuổi từ 23 đến 68 tuổi. Trong đó 15% có độ tuổi ≤ 35 tuổi, 65% có độ tuổi 36-55 tuổi và >55 tuổi là 20%.

Với giá trị $\chi^2 = 61,28$, giá trị sig(α) là $0,000 < 5\%$, thì kiểm định hoàn toàn có ý nghĩa. Với kết quả kiểm định Chi-bình phương cho thấy có sự khác biệt về độ tuổi với nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm. Điều này cho thấy người nhỏ tuổi có khuynh hướng nhu cầu chuyển đổi nghề và việc làm thêm nhiều hơn người lớn tuổi ở huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Theo nhận định của người am hiểu, cán bộ địa phương cho rằng người lớn tuổi thường an định với điều kiện thực tế, ít mong muốn tìm việc làm thêm/chuyển đổi nghề hiện có.

- Giới tính chủ hộ/người quyết định hoạt động hộ gia đình.

Kết quả ghi nhận trong 200 mẫu khảo sát có 109 là nam (54,5%) và 91 là nữ (45,5%) được phân tích mối liên quan giữa giới tính và nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm. Kết quả giữa nam và nữ có và không có nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm không chênh lệch lớn.

Với giá trị $\chi^2 = 0,293$, giá trị sig. (α) là $0,588 > 5\%$, thì kiểm định không có ý nghĩa qua kiểm định thống kê. Với kết quả kiểm định χ^2 cho thấy không có sự khác biệt về giới tính giữa nam giới và nữ giới trong việc có hay không có nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm ở huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

- Sức khỏe của người lao động.

Sức khỏe là yếu tố tạo điều kiện tham gia các hoạt động mang lại thu nhập cho hộ gia đình. Trong 200 hộ phỏng vấn có 85% đủ sức khỏe và 15% hạn chế về sức khỏe trong tham gia lao động nhằm mang lại thu nhập cho gia đình.

Với giá trị $\chi^2 = 30,548$, giá trị sig. (α) là $0,000 < 5\%$, thì kiểm định hoàn toàn có ý nghĩa. Với kết quả kiểm định χ^2 cho thấy có sự khác biệt về sức khỏe đảm bảo tham gia lao động được. Lao động có nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm đòi hỏi người lao động phải có sức khỏe tốt thì mới có cơ hội tìm được việc làm nhằm mang lại thu nhập cho gia đình.

- Trình độ học vấn và chuyên môn của người lao động.

Trình độ học vấn (số năm đến trường lớp) và chuyên môn của người lao động là chỉ tiêu cụ thể để đánh giá kiến thức, khả năng tiếp cận, kỹ năng, trình độ tiếp thu khoa học kỹ thuật,... Từ đó giúp người

lao động có cơ hội tìm việc làm phù hợp, tăng thu nhập cho gia đình.

Kết quả khảo sát cho thấy trình độ học vấn của 3 nhóm hộ. Nhóm hộ làm nông nghiệp và làm thuê trong nông nghiệp đa phần là trình độ cấp 1 và cấp 2 với tỷ trọng trên 70%. Trong khi nhóm hộ làm phi nông nghiệp có trình độ học vấn cấp 3 và cao đẳng/đại học chiếm 70%. Trung bình trình độ học vấn nhóm làm nông nghiệp và làm thuê nông nghiệp là tương đương lớp 8, trung bình nhóm làm phi nông nghiệp là lớp 11.

Với giá trị $\chi^2 = 13,648$, giá trị sig. (α) là $0,030 < 5\%$, thì kiểm định hoàn toàn có ý nghĩa. Với kết quả kiểm định χ^2 cho thấy có sự khác biệt về trình độ học vấn và chuyên môn của 3 nhóm hộ. Điều này chỉ ra rằng người lao động có trình độ học vấn cao thường sẽ chọn những ngành nghề phi nông nghiệp (buôn bán, dịch vụ, công nhân viên chức,...) hơn là làm nông nghiệp ở huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

- Quy mô đất nông nghiệp của hộ gia đình.

Kết quả phân tích về quy mô diện tích đất nông nghiệp của 3 nhóm hộ. Trung bình diện tích đất nông nghiệp của nhóm hộ làm nông nghiệp là 0,75 ha, của nhóm hộ làm thuê nông nghiệp là 0,03 ha và của nhóm hộ làm phi nông nghiệp là 0,18 ha.

Với giá trị $\chi^2 = 107,7$, giá trị sig. (α) là $0,000 < 5\%$, cho thấy có sự khác biệt về thực trạng diện tích đất nông nghiệp giữa 3 nhóm hộ. Điều này chứng tỏ hộ có diện tích đất nông nghiệp càng lớn thì người dân tập trung sản xuất nông nghiệp thay vì chuyển đổi nghề và tìm thêm việc làm đối với hộ ít đất sản xuất nông nghiệp, trong khi nhóm hộ làm thuê nông nghiệp có nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm việc làm mới ở huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

- Kinh nghiệm làm việc hoạt động chuyên môn.

Kết quả mô tả thực trạng số năm kinh nghiệm trong lĩnh vực hoạt động của lao động nông thôn tại địa bàn nghiên cứu dưới 10 năm là 48,5%, số năm từ 11-20 năm là 40,0% và trên 20 năm là 11,5%.

Kết quả kiểm định χ^2 cho thấy giá trị $\chi^2 = 34,495$, giá trị sig(α) là $0,000 < 5\%$, thì kiểm định hoàn toàn có ý nghĩa. Có sự khác biệt về thực trạng kinh nghiệm làm việc và nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm, điều này nói lên thực trạng số năm kinh nghiệm làm việc của người lao động càng nhiều thì người lao động muốn tiếp tục công việc đang hoạt

động của mình. Trong khi những lao động mới có kinh nghiệm kết hợp điều kiện gia đình và tuổi trẻ sẽ có khuynh hướng tìm thêm việc làm nhằm tăng thu nhập cho gia đình.

- Dân tộc của người lao động.

Tập tục, tập quán của từng dân tộc mang ý nghĩa rất lớn đến sinh hoạt đời sống, suy nghĩ mong muốn của mỗi dân tộc. Qua nhiều nghiên cứu về dân tộc học cho thấy có sự khác biệt giữa dân tộc Kinh và dân tộc Khmer trong nhiều lĩnh vực (ngành nghề, hoạt động, thu nhập và đời sống,...). Đa phần người Khmer ít đất sản xuất, làm thuê, làm mướn trong lĩnh vực lao động phổ thông, thu nhập thấp, đời sống ít ổn định.

Kết quả nghiên cứu cho thấy 82% người lao động là người Khmer có nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm nhằm tăng thu nhập cho gia đình, trong khi người lao động là người Kinh có nhu cầu tìm thêm việc làm chiếm 65,3%.

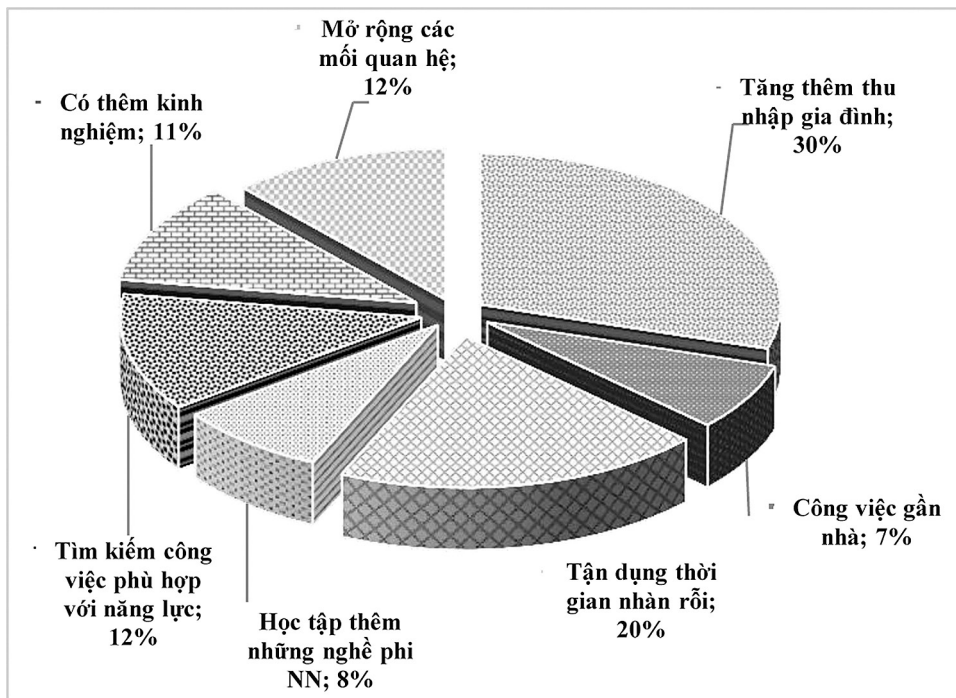
Kết quả kiểm định χ^2 , với giá trị $\chi^2 = 4,914$, giá

trị sig. (α) là $0,027 < 5\%$, cho thấy có sự khác biệt về dân tộc và nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm ở huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang có khác biệt ý nghĩa.

- Thời gian nhàn rỗi và nhu cầu tìm việc làm thêm.

Trên cơ sở phân tích thực trạng về thời gian nhàn rỗi của người lao động tại địa bàn nghiên cứu. Kết quả trong 200 hộ điều tra thì có đến 147 hộ có thời gian nhàn rỗi trên 75 ngày/năm chiếm 73,5%. Trong thực tế và các nghiên cứu của các tác giả trước đây về thời gian nhàn rỗi đến các hoạt động hàng ngày và việc làm tận dụng thời gian nhàn rỗi có mối quan hệ dương với nhau.

Ngoài ra, người lao động còn muốn làm thêm khi có thời gian nhàn rỗi để tăng thêm thu nhập cho gia đình (30%), tận dụng thời gian nhàn rỗi (20%), mở rộng các mối quan hệ (12%) và tìm kiếm công việc phù hợp với năng lực (12%), Học tập thêm những nghề phi nông nghiệp (8%).



Hình 2. Lý do muốn tìm việc làm thêm của các thành viên hộ khi có thời gian nhàn rỗi

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả điều tra thành viên (lao động chính) của 200 hộ tại huyện Châu Thành, 2021.

3.2. Nhu cầu/Lĩnh vực chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm của lao động nông thôn

3.2.1. Nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm việc

làm thêm

Bảng 3 trình bày nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm của ba nhóm hộ gia đình tại địa

bản nghiên cứu. Kết quả ghi nhận từ 200 mẫu quan sát đã chỉ ra rằng 51% của ba nhóm hộ có nhu cầu tìm thêm việc làm nhằm tăng thu nhập cho gia đình trong thời gian nhàn rỗi.

Kết quả kiểm định χ^2 , với giá trị $\chi^2 = 28,7$, giá trị sig. (α) là $0,000 < 5\%$, cho thấy có sự khác biệt về nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm của

3 nhóm hộ ở huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang có khác biệt ý nghĩa.

Nhóm hộ làm nông nghiệp cho thấy có đến 63,3% có nhu cầu tìm thêm việc làm trong thời gian nhàn rỗi, chỉ có 8,9% muốn chuyển đổi sang lĩnh vực hoạt động khác và 27,8% muốn tiếp tục hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Bảng 3. Nhu cầu/lĩnh vực chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm của hộ gia đình

Lĩnh vực hoạt động	Không đổi nghề	Đổi nghề mới	Tìm thêm việc làm	Tổng theo lĩnh vực hoạt động
Hộ làm nông nghiệp	25 (27,8)	8 (8,9)	57 (63,3)	90 (100)
Hộ làm thuê trong nông nghiệp	5 (12,5)	10 (25,0)	25 (62,5)	40 (100)
Hộ hoạt động/làm phi nông nghiệp	35 (50,0)	15 (21,4)	20 (28,6)	70 (100)
Tổng chuyển đổi/tìm việc làm thêm	65 (32,5)	33 (16,5)	102 (51,0)	200 (100)
Giá trị $\chi^2 = 28,7$			Sig (α) = 0,000	

Ghi chú: Các giá trị trong dấu ngoặc thể hiện % lựa chọn theo lĩnh vực hoạt động của 3 nhóm hộ.

Đối với nhóm hộ làm thuê trong nông nghiệp đa phần là hộ không và ít đất sản xuất, chủ yếu làm thuê phổ thông (làm cỏ, bón phân, xịt thuốc,...) và dịch vụ nông nghiệp (làm đất, thu hoạch, vận chuyển,...). Do vậy, có nhiều thời gian nhàn rỗi trong năm nên có 62,5% muốn tìm thêm việc làm và 25% muốn tìm việc khác để hoạt động, chỉ 12,5% là không đổi nghề (chủ yếu những hộ có máy móc/cơ giới làm dịch vụ nông nghiệp).

Trong khi đó nhóm hộ hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp thì có đến 50% là tiếp tục theo ngành nghề đang hoạt động vì cho rằng công việc này ổn định thu nhập cho hộ gia đình, 28,6% muốn tìm việc làm thêm và 21,4% muốn thay đổi sang lĩnh vực hoạt động khác.

3.2.2. Lĩnh vực chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm

Đối với hoạt động nông nghiệp người lao động trả lời theo % thành viên chọn là muốn nuôi thủy sản (20,1%) với hệ thống sông ngòi dày đặc, việc nuôi thủy sản rất phù hợp để cung cấp thủy sản tươi sống; và việc chăn nuôi (chăn nuôi gia súc (13,8%); và chăn nuôi gia cầm (13,5%)) cung cấp cho các vùng đô thị, thành thị đông đúc lượng thực phẩm cao, không tốn quá nhiều thời gian chăm sóc, rất phù hợp để chọn làm việc làm thêm.

Đối với hoạt động làm thuê nông nghiệp người lao động trả lời theo % thành viên chọn là làm thuê trong chăn nuôi (8,1%); làm thuê chạy máy gặt đập liên hợp (3,5%); và làm thuê phun thuốc, bón phân, làm đất (3,1%).

Đối với hoạt động phi nông nghiệp người lao động trả lời theo % thành viên chọn là điện tử công nghiệp (17,8%), sửa chữa các thiết bị điện tử ở vùng nông thôn rất phổ biến và không tốn nhiều thời gian, có thể sử dụng thời gian nhàn rỗi để kiếm thêm thu nhập vì người dân nông thôn thường đem sửa các thiết bị điện tử để tái sử dụng, còn khi nào không sửa được mới chấp nhận mua mới; tiếp thị/bán hàng (15,5%) như buôn bán nhỏ: thức ăn chế biến sẵn, tạp hóa, mỹ phẩm... trong thời gian rảnh kiếm thêm thu nhập; và xây dựng (14,4%) không đòi hỏi trình độ, làm việc dễ dàng.

3.3. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng quyết định chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm

Từ số liệu thu thập của 200 hộ gia đình nông thôn tại địa bàn nghiên cứu để phân tích hồi quy (mô hình Binary Logistics) xác định các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm của lao động nông thôn huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Biến phụ thuộc là người lao động nông thôn có

nhu cầu hoặc không có nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm. Kết quả phân tích cho thấy giá trị -2 Log likelihood = 77,49 tương đối phù hợp, như

vậy nó thể hiện một độ phù hợp khá tốt của mô hình tổng thể. Đồng thời mức độ tỷ lệ dự báo đúng chính xác mô hình là 94,5%.

Bảng 4. Kết quả phân tích hồi quy nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm của lao động nông thôn huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang

Khoản mục	B	S.E.	Wald	Sig.	Exp(B)
Hằng số	5,104	2,943	5,827	0,016	164,720
X_1 = Tuổi (năm)	-0,072	0,068	1,120	0,290	0,931
X_2 = Trình độ học vấn (số năm đi học: 0, 1, 2...18)	1,222	0,118	3,523	0,061	3,394
X_3 = Diện tích đất (ha)	-3,019	1,487	7,307	0,007	0,739
X_4 = Số năm kinh nghiệm (năm)	-0,196	0,084	5,471	0,019	0,822
X_5 = Số ngày nhàn rỗi trong năm (ngày)	2,508	0,904	6,316	0,012	12,280
X_6 = Trung bình thu nhập/tháng (triệu đồng)	-0,966	0,238	16,408	0,000	0,381
D_1 = Dân tộc (1: kinh, 0 Khmer)	-2,966	0,790	3,015	0,067	0,381
D_2 = Giới tính (1: nam, 0: nữ)	0,451	0,675	0,445	0,505	1,570
D_3 = Sức khỏe (1: đủ, 0: không)	1,541	1,101	4,962	0,011	4,669
D_4 = Đào tạo nghề (1: có, 0: không)	1,437	0,924	4,422	0,024	4,208
D_5 = Làm nông nghiệp (1: nông nghiệp, 0: khác)	-1,984	1,196	2,753	0,097	0,138
D_6 = Làm thuê nông nghiệp (1: thuê NN, 0: khác)	2,287	1,150	9,062	0,003	9,845
-2 Log likelihood = 77,49		% dự báo đúng mô hình = 94,5%			

Kết quả Bảng 4, qua kiểm định Wald về ý nghĩa của các hệ số hồi quy tổng thể của các biến độc lập Diện tích đất (X_3), Số năm kinh nghiệm (X_4), Số ngày nhàn rỗi trong năm (X_5), Trung bình thu nhập/tháng (X_6), Sức khỏe (D_3), Đào tạo nghề (D_4), Làm thuê nông nghiệp (D_6) có mức ý nghĩa thống kê nhỏ hơn 5%; các biến Trình độ học vấn (X_2), Dân tộc (D_1), Làm nông nghiệp (D_5) có mức khác biệt thống kê 6-10%, nên đây là các biến/nhân tố có ảnh hưởng đến quyết định chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm của người lao động nông thôn tại địa bàn nghiên cứu. Các biến còn lại không khác biệt ý nghĩa thống kê trong mô hình hồi quy do giá trị Sig. > 10%. Như vậy, các biến này sẽ có mối tương quan với việc chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm của người lao động nông thôn. Điều này có ý nghĩa khi ta cố định các biến/nhân tố khác.

Trình độ học vấn (X_2): Số năm đi học càng cao thì nhu cầu chuyển đổi việc làm sẽ cao hơn người có số năm đi học thấp với mức ý nghĩa thống kê 6,1%, điều này cho thấy trình độ học của người lao động cao là cơ hội tiếp cận các tiến bộ khoa học kỹ thuật,

các thông tin việc làm, từ đó sẽ có nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm của người lao động nông thôn huyện Châu Thành. Nếu trình độ học vấn của người lao động tăng thêm 1 lớp thì khả năng nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm của người lao động nông thôn huyện Châu Thành tăng lên.

Diện tích đất (X_3): Kết quả phân tích cho thấy có mối tác động âm với sự khác biệt ý nghĩa thống kê ở mức 1%, điều này cho thấy diện tích đất có ảnh hưởng đến việc tìm việc làm thêm/chuyển đổi việc làm mới của người lao động nông thôn huyện Châu Thành. Diện tích đất càng nhiều thì nhu cầu/khả năng chuyển đổi việc làm của người lao động nông thôn sẽ không muốn chuyển đổi tìm việc làm thêm, vì đa số người lao động nông thôn làm nông nghiệp, quy mô đất nông nghiệp cao.

Số năm kinh nghiệm (X_4): Qua phân tích cho thấy sự khác biệt ý nghĩa thống kê ở mức 1,9% tác động âm, điều này cho thấy số năm kinh nghiệm có ảnh hưởng đến việc tìm việc làm thêm/chuyển đổi việc làm mới của người lao động nông thôn huyện

Châu Thành. Số năm kinh nghiệm càng nhiều thì việc chuyển đổi việc làm của người lao động nông thôn sẽ ít hơn vì người lao động muốn ổn định với công việc hiện tại phù hợp với nhận định Bảng 4 về thực trạng kinh nghiệm làm việc hoạt động chuyên môn. Vì vậy, khi người lao động tăng 1 năm kinh nghiệm thì khả năng chuyển đổi việc làm của người lao động nông thôn huyện Châu Thành sẽ giảm 0,82 lần.

Số ngày nhàn rỗi trong năm (X_2): Kết quả phân tích cho thấy có tác động dương với sự khác biệt ý nghĩa thống kê ở mức 1,2%, điều này cho thấy số ngày nhàn rỗi trong năm có ảnh hưởng đến việc chuyển đổi việc làm của người lao động nông thôn huyện Châu Thành. Số ngày nhàn rỗi càng nhiều thì khả năng chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm của người lao động nông thôn huyện Châu Thành càng tăng, phù hợp với nhận định. Điều này cho thấy nếu thời gian nhàn rỗi tăng lên thì nhu cầu chuyển đổi việc làm của người lao động nông thôn huyện Châu Thành tăng lên 12,3 lần.

Trung bình thu nhập/tháng (X_3): Qua phân tích cho thấy có tương quan âm về nhu cầu việc làm thêm với sự khác biệt ý nghĩa thống kê rất có ý nghĩa ở mức độ 10/00, điều này cho thấy trung bình thu nhập/tháng có ảnh hưởng đến việc chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm của người lao động nông thôn huyện Châu Thành. Khi thu nhập/tháng tăng 1 triệu đồng/tháng thì khả năng chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm của người lao động nông thôn huyện Châu Thành giảm 0,4 lần, phù hợp với nhận định của người lao động vì thu nhập cao thì người dân thường thấy đời sống ổn định, ít có nhu cầu chuyển đổi việc làm.

Dân tộc (D_1): Là người Kinh và biến hộ làm nông nghiệp (D_2) có mối tương quan âm với nhu cầu chuyển đổi tìm việc làm thêm, nghĩa là nếu là người Kinh và lao động làm nông nghiệp thì nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm sẽ thấp hơn hộ người dân tộc Khmer và hộ làm thuê nông nghiệp và phi nông nghiệp với sự khác biệt thống kê ở mức độ ý nghĩa 6,7% và 9,7%.

Sức khỏe (D_3): Đây là biến có tác động dương đến nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm của hộ gia đình với sự khác biệt ý nghĩa thống kê ở mức 1,1%, điều này cho thấy nếu người lao động nông thôn có đủ sức khỏe sẽ có cơ hội trong việc chuyển đổi nghề khác và tìm thêm việc làm tốt hơn người không đủ sức khỏe.

Đào tạo nghề (D_4): Có tác động dương. Kết quả phân tích cho thấy sự khác biệt ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 2,4%, phù hợp với những nghiên cứu của Thành và Thuần (2016). Kết quả cho thấy công tác đào tạo nghề có ảnh hưởng đến việc chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm của người lao động nông thôn huyện Châu Thành. Nếu người lao động được đào tạo thêm các ngành nghề, kỹ thuật/kỹ năng, thì đây là cơ hội giúp người dân có thêm ngành nghề, việc làm mới, tăng thêm thu nhập cho gia đình. Nếu người lao động được đào tạo tham gia đào tạo nghề thì khả năng nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm của người lao động nông thôn huyện Châu Thành.

Làm thuê nông nghiệp (D_5): Kết quả phân tích cho thấy có tác động dương với sự khác biệt ý nghĩa thống kê ở mức 3%, điều này cho thấy nếu người lao động nông thôn là nhóm lao động làm thuê nông nghiệp sẽ có nhu cầu chuyển đổi nghề khác biệt với nhóm hộ làm nông nghiệp và làm phi nông nghiệp của người lao động nông thôn huyện Châu Thành. Lao động làm thuê trong nông nghiệp đa số công việc không ổn định, thời gian nhàn rỗi nhiều nên khả năng chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm của người lao động càng tăng, điều này cho thấy nếu lao động làm thuê trong nông thì khả năng chuyển đổi việc làm của người lao động nông thôn huyện Châu Thành sẽ tăng.

3.4. Giải pháp giải quyết chuyển đổi nghề và việc làm

Từ việc tổng hợp các kết quả nghiên cứu, những nhận định các đối tượng khảo sát liên quan đến nhu cầu chuyển đổi nghề và tìm thêm việc làm. Một số giải pháp đề xuất cần thực hiện trong thời gian trước mắt và lâu dài nhằm giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập nông hộ trên địa bàn nghiên cứu.

- Nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng cho người lao động nhằm hỗ trợ khả năng tiếp thu, nắm bắt, ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, khả năng tự đào tạo, rèn luyện tay nghề của người lao động càng tốt. Giúp người lao động càng có nhiều cơ hội tìm kiếm, chuyển đổi việc làm, nâng cao thu nhập.

- Các chương trình giáo dục - đào tạo nghề cho lao động, đặc biệt là lao động nông thôn hiện nay chủ yếu vẫn tập trung vào các ngành, nghề cũ mà chưa hướng nhiều đến đào tạo lao động cho các ngành phi nông nghiệp, đặc biệt là lao động công nghiệp và dịch vụ hiện đại. Vì vậy, cần đánh giá nhu cầu thị trường để có hướng đào tạo thích hợp, đẩy mạnh công tác

hướng nghiệp, đào tạo nghề, gắn đào tạo nghề với sử dụng lao động.

- Phát triển, mở rộng những mô hình kết hợp chăn nuôi và trồng trọt, vừa giải quyết lao động gia đình, nâng cao thu nhập, hạn chế rủi ro, vừa góp phần bảo vệ môi trường sống cho cộng đồng dân cư.

- Đẩy mạnh công tác thông tin thị trường, kịp thời cập nhật thông tin giá cả, yêu cầu của thị trường tiêu thụ nông sản, cũng như những “rào cản kỹ thuật” của nước nhập khẩu, để người dân kịp thời sản xuất và kinh doanh phù hợp với nhu cầu thị trường.

- Đào tạo và giải quyết việc làm cho lực lượng lao động nhàn rỗi, lực lượng hoạt động dịch vụ nông nghiệp nhằm tạo việc làm ổn định.

- Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp và phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện với sự chỉ đạo xuyên suốt của UBND huyện để tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, nhằm nâng cao nhận thức cho người dân về công tác dạy nghề và giải quyết việc làm cho vùng nông thôn.

- Cần chú ý dạy nghề theo hướng tạo việc làm tại chỗ, trong đó vẫn phải đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, hoặc thúc đẩy quá trình tái cấu trúc toàn diện kinh tế và xã hội nông thôn theo tinh thần “ly nông bất ly hương”, để người lao động sống ở nông thôn sau khi tốt nghiệp các khóa đào tạo nghề có thể tăng khả năng và chủ động tìm kiếm, tạo lập công việc, thu nhập ngay tại quê nhà, không phải đi xa, giảm bớt áp lực quá tải, phi kinh tế lên các huyện, tỉnh khác.

- Đa dạng hóa ngành nghề, sản phẩm để người lao động với kiến thức, kinh nghiệm của mình có thể tham gia sâu rộng vào thị trường lao động, tìm kiếm cơ hội việc làm, tạo kế sinh nhai bền vững và lâu dài.

- Phát huy các lợi thế về tài nguyên đất đai, vùng sinh thái, lao động, môi trường kinh doanh kêu gọi đầu tư, qua đó tạo ra nhiều việc làm mới cho người lao động. Khi cơ hội việc làm gia tăng, người lao động có nhiều điều kiện để chuyển đổi việc làm phù hợp.

- Tăng cường các hoạt động hỗ trợ trực tiếp nhằm khuyến khích người lao động tự tạo việc làm, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm. Ưu tiên cho người lao động nông nghiệp.

4. Kết luận

Theo số liệu khảo sát trực tiếp 200 hộ gia đình lao động nông thôn. Qua kết quả phân tích về thực trạng cho thấy các nhân tố bên trong và bên ngoài có ảnh hưởng đến quyết định chuyển đổi việc làm của người lao động nông thôn ở huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

Các nhóm đối tượng lao động trong nông nghiệp và lao động làm thuê trong nông nghiệp thường có thời gian nhàn rỗi, nên người lao động quyết định chuyển đổi nghề và tìm việc làm thêm nhiều hơn lao động phi nông nghiệp. Tuy nhiên, trình độ và tay nghề của người lao động nông thôn chủ yếu là bậc tiểu học và trung học. Do đó, để cải thiện thu nhập thì lao động nông thôn phải học tập nâng cao trình độ (bổ túc văn hóa, đào tạo nghề) để thuận lợi chuyển đổi tìm thêm việc làm.

Có 10 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chuyển đổi việc làm của người lao động nông thôn, có 05 nhân tố bên trong của người lao động (kinh nghiệm, thu nhập, thời gian nhàn rỗi, trình độ học vấn, dân tộc) và 04 nhân tố bên ngoài của người lao động (diện tích đất, đào tạo nghề, làm nông nghiệp, làm thuê nông nghiệp) là các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chuyển đổi việc làm của người lao động nông thôn. Các nhân tố này chỉ ra được họ có nhu cầu chuyển đổi tìm thêm việc làm, họ mong muốn có thêm thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Chất lượng lao động nông thôn ngày càng tăng đã thúc đẩy phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động, chuyển dịch cơ cấu lao động, góp phần giảm nghèo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và thực hiện mục tiêu xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện.

Tài liệu tham khảo

- Arellano, M., & Meghir, C. (1992). Female Labour Supply and On-the-Job Search: An Empirical Model Estimated Using Complementary Data Sets. *Review of Economic Studies* 59(3): 537-59.
- Blundell & Smith (1986). An Exogeneity Test for a Simultaneous Equation Tobit Model with an Application to Labor Supply. *Econometrica* 54, 679-685.
- Byerlee, D. (1974). Rural - Urban migration in Africa: Theory, policy and research implication, *International Migration Review*.

- Chi cục Thống kê huyện Châu Thành. (2019). *Tổng quan kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2019 huyện Châu Thành*.
- Chi cục Thống kê huyện Châu Thành. (2019). *Kết quả lập bảng kê tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019*.
- Đặng, K. S. (2008). Phát triển nguồn nhân lực nông thôn Việt Nam thực trạng và giải pháp. *Báo cáo tại Hội nghị về Quy hoạch Nguồn nhân lực Việt Nam, Viện Chính sách và Chiến lược, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hà Nội*.
- Đình, T. M. H. (2014). *Giải quyết việc làm cho lao động nông thôn huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định*. Luận văn thạc sĩ kinh tế, Đại học Đà Nẵng.
- Dương, N. T. (Chủ biên). (2016). *Lao động, việc làm và đào tạo nghề nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long: thực trạng và định hướng*. NXB Đại học Cần Thơ.
- Dương, N. T., & Nguyễn, M. H. (2014). Thực trạng lao động và việc làm nông thôn Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 30(2014), 42-50. Truy cập từ <https://ctujsvn.ctu.edu.vn/index.php/ctujsvn/article/view/1786>.
- Ham, J. (1982). Estimation of a labour supply model with censoring due to unemployment and underemployment. *Review of Economic Studies* 49.
- Heckman, J. J., & Killingsworth, M.R.(1986). Female Labor Supply: A Survey. in *Handbook of Labor Economics, Vol. 1, O. Ashenfelter and R. Layard (Eds.)*, 103-204.
- Huỳnh, T. D. A. (2015). *Tự tạo việc làm của lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Nghệ An*. Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Huỳnh, V. H. (2018). Xây dựng khung lý thuyết để làm cơ sở xác định các nhân tố tác động đến quá trình chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp của nông thôn Việt Nam. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*, kỳ 15, tháng 8/2018, 132-140.
- Lê, T. H. Đ. (2014). Những hạn chế về lao động và việc làm trên thị trường lao động ở Việt Nam hiện nay. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, 30 (4): 48-54.
- Lê, T. N. C. (2021). *Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chuyển đổi việc làm của người lao động nông thôn ở huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang*. Luận văn Thạc sĩ, Đại học Cần Thơ.
- Lê, X. B. (2006). *Các yếu tố tác động đến quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn Việt Nam*. Báo cáo nghiên cứu Đề tài trong khuôn khổ Dự án IAE-MISPA, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương.
- Lewis, A. (1954). Economic Development with Unlimited supplies of labor. *The Manchester School*, 22 (May), 139-91.
- MaCurdy, T. E. (1981). An Empirical Model of Labor Supply in a Life-Cycle Setting. *Journal of Political Economy*, 89(6), 1981, 1059-85.
- Nguyễn, S. H., & Phạm, T. H. (2008). Nghiên cứu về lao động, việc làm ở khu vực nông thôn huyện Hương Thủy. *Tạp chí khoa học Đại học Huế*, số 47, 2008.
- Nguyễn, V. S. (2009). Khả năng thích ứng về lao động và việc làm vùng ngoại thành do tác động đô thị hóa thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 12(2009): 202-211. Truy cập từ <https://ctujsvn.ctu.edu.vn/index.php/ctujsvn/article/view/689>.
- Oshima, H. T. (1987). Economic growth in monsoon Asia: A comparative survey. *University of Tokyo Press*.
- Pencavel, J. (1986). Labor Supply of Men: A Survey. In *Handbook of Labor Economics, Vol. 1, edited by O. Ashenfelter and R. Layard. Amsterdam, The Netherlands: North-Holland*, 3-102.
- Phạm, Đ. T., & Dương, N. T. (2015). Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tìm việc làm của người lao động nông thôn trên địa bàn thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 36 (2015), 97-104. Truy cập từ <https://ctujsvn.ctu.edu.vn/index.php/ctujsvn/article/view/1566>.
- Phạm, Đ. T., & Dương, N. T. (2015). Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia đào tạo nghề của lao động nông thôn trên địa bàn thành phố Cần Thơ. *Tạp chí khoa học trường Đại học Cần Thơ*, 40 (2015): 83-91. Truy cập từ <https://ctujsvn.ctu.edu.vn/index.php/ctujsvn/article/view/2202>.
- Soest, A. V. (1995). Structural models of family labor supply: A discrete choice approach. *Journal of human Resources*, vol.30, issue 1, 63-88.
- Trần, T. M. P., & Nguyễn, T. M. H. (2014). Các yếu tố ảnh hưởng khả năng có việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn thành phố Hà Nội. *Tạp chí Khoa học và Phát triển 2014*, tập 12, số 6: 829-835.
- Trần, X. C., & Mai, Q. K. (2008). *Giáo trình Kinh tế Nguồn nhân lực*. Hà Nội: NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân.
- UBND huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang (2021). *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2021 và phương hướng, kế hoạch năm 2022*.